

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 167/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 20/5/2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Dẫn độ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dẫn độ số 100/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dẫn độ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 5, Điều 8, Điều 9, Điều 13, Điều 16, Điều 20, Điều 21, Điều 22, khoản 2 và khoản 3 Điều 23, Điều 24 và Điều 27 của Luật Dẫn độ số 100/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Dẫn độ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến dẫn độ giữa Việt Nam với nước ngoài.

Mục 2
ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC CÓ ĐI CÓ LẠI TRONG DẪN ĐỘ

Điều 3. Các trường hợp xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại

1. Bộ Công an xem xét, quyết định chấp nhận áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong các trường hợp sau:

a) Bộ Công an đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong dẫn độ và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có văn bản chấp nhận;

b) Trước đó, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chưa hợp tác dẫn độ nhưng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có văn bản cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại.

2. Bộ Công an xem xét, quyết định từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong trường hợp Bộ Công an có đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong dẫn độ và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã có văn bản từ chối. Trong trường hợp này, Bộ Công an lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này trước khi quyết định.

Điều 4. Hình thức của văn bản cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại

1. Việc cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài phải được lập bằng văn bản.

2. Cam kết này có thể được lập thành văn bản độc lập hoặc là nội dung trong văn bản yêu cầu dẫn độ.

Điều 5. Nội dung của văn bản cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại

1. Trường hợp văn bản cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại độc lập với văn bản yêu cầu dẫn độ, văn bản cam kết gồm các thông tin sau đây, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

- a) Căn cứ pháp lý áp dụng;
- b) Tên người bị yêu cầu dẫn độ và tội danh tương ứng;
- c) Lời khẳng định về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại.

2. Trường hợp nội dung cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại được nêu trong văn bản yêu cầu dẫn độ, cam kết đó phải bao gồm thông tin được quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 6. Trình tự, thủ tục quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong trường hợp Việt Nam là nước được yêu cầu dẫn độ

1. Khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu dẫn độ của nước ngoài, Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra nội dung cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Trường hợp hồ sơ yêu cầu dẫn độ chưa có nội dung cam kết, Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài bổ sung văn bản cam kết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ hợp lệ kèm theo nội dung cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại, Bộ Công an đánh giá nội dung cam kết đó với các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Dẫn độ. Trường hợp chấp nhận, Bộ Công an chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ đến Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền xem xét,

giải quyết theo quy định. Trường hợp từ chối, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước ngoài theo cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều 9 của Nghị định này và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ yêu cầu dẫn độ có thể ảnh hưởng đến quan hệ chính trị, đối ngoại của Việt Nam với nước yêu cầu dẫn độ hoặc bên thứ ba, các cơ quan có liên quan thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Bộ Công an lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trước khi quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, các cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời Bộ Công an;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Công an quyết định về việc chấp nhận hoặc từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Trường hợp chấp nhận, Bộ Công an chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ đến Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định. Trường hợp từ chối, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước ngoài theo cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều 9 của Nghị định này.

Điều 7. Trình tự, thủ tục quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong trường hợp Việt Nam là nước yêu cầu dẫn độ

1. Trường hợp nước ngoài đề nghị Việt Nam bổ sung cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an đánh giá nội dung cam kết đó với các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Dẫn độ.

2. Trường hợp chấp nhận, Bộ Công an có văn bản cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại và chuyển văn bản này đến nước ngoài. Trường hợp từ chối, Bộ Công an chuyển thông báo này đến nước ngoài và nêu rõ lý do. Bộ Công an chuyển các văn bản này theo cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều 9 của Nghị định này.

3. Trường hợp đề nghị của nước ngoài có tính chất phức tạp hoặc có khả năng ảnh hưởng đến quan hệ chính trị, đối ngoại của Việt Nam với nước yêu cầu dẫn độ hoặc bên thứ ba, các cơ quan có liên quan thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Bộ Công an lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trước khi quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, các cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời Bộ Công an;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Công an quyết định về việc chấp nhận hoặc từ chối cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại và chuyển văn bản này cho nước ngoài theo cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều 9 của Nghị định này.

Mục 3

HÌNH THỨC VÀ CÁCH THỨC CHUYỂN HỒ SƠ YÊU CẦU DẪN ĐỘ

Điều 8. Hình thức của hồ sơ yêu cầu dẫn độ

Yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo được lập bằng văn bản. Trường hợp yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo được tiếp nhận, chuyển giao trên môi trường điện tử, yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo phải được số hóa và chuyển qua các phương tiện điện tử quy định tại khoản 3 Điều 9 của Nghị định này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 9. Cách thức chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ

1. Trường hợp Việt Nam là nước yêu cầu dẫn độ, cơ quan lập hồ sơ yêu cầu dẫn độ chuyển hồ sơ hợp lệ đến Bộ Công an. Bộ Công an chuyển hồ sơ cho nước ngoài thông qua một trong các cách thức sau đây, trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

a) Bộ Công an chuyển hồ sơ đến Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Ngoại giao có văn bản trả lời Bộ Công an về kết quả xử lý hồ sơ;

b) Bộ Công an chuyển hồ sơ đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc chuyển hồ sơ đến cơ quan đại diện nước ngoài ở Việt Nam và thông báo cho Bộ Ngoại giao;

c) Bộ Công an chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông qua Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (INTERPOL).

2. Trường hợp nước ngoài là nước yêu cầu dẫn độ, hồ sơ yêu cầu dẫn độ phải được gửi đến Bộ Công an thông qua cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của nước ngoài, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Bộ Công an để xem xét, giải quyết.

3. Trường hợp khẩn cấp hoặc để đảm bảo tính kịp thời, hồ sơ yêu cầu dẫn độ có thể được gửi trước qua các phương tiện điện tử (thư điện tử, hệ thống fax hoặc hệ thống khác được quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên). Cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra tính xác thực của hồ sơ. Trường hợp nghi ngờ về tính xác thực hoặc trường hợp có thỏa thuận khác, cơ quan tiếp nhận có thể đề nghị nước yêu cầu dẫn độ gửi bản chính của hồ sơ thông qua cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều này. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ để tính thời hạn xem xét được tính từ khi nhận được hồ sơ điện tử hợp lệ.

Mục 4

NGÔN NGỮ TRONG DẪN ĐỘ

Điều 10. Ngôn ngữ của hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ

1. Trường hợp ngôn ngữ của hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ do nước ngoài gửi đến Việt Nam theo quy định tại các điều ước quốc tế về dẫn độ mà Việt Nam và nước ngoài cùng là thành viên không phải là tiếng Việt thì Bộ Công an chịu trách nhiệm dịch sang tiếng Việt.

2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài không cùng là thành viên của điều ước quốc tế về dẫn độ thì hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ của nước ngoài gửi đến Việt Nam phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 11. Ngôn ngữ trong hợp tác quốc tế về dẫn độ

Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về dẫn độ hoặc trao đổi thông tin, tài liệu về các vấn đề khác của dẫn độ thì ngôn ngữ, việc dịch, xác nhận bản dịch các tài liệu được thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam và nước ngoài. Về phía Việt Nam, Bộ Công an hoặc cơ quan trực tiếp thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về dẫn độ chịu trách nhiệm dịch và xác nhận bản dịch các tài liệu đó.

Điều 12. Dịch và xác nhận bản dịch hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ

1. Bản dịch hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Bản dịch phải chính xác, thống nhất với bản chính về thông tin, số liệu;
- b) Bản dịch phải đúng văn phong, thuật ngữ chuyên ngành.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bản dịch hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ phải được xác nhận theo quy định.

Điều 13. Xử lý sai sót về ngôn ngữ trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ

1. Trường hợp hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ của Việt Nam gửi đi nước ngoài có sai sót về ngôn ngữ, cơ quan lập yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của nước ngoài.

2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu dẫn độ, yêu cầu giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ của nước ngoài gửi đến Việt Nam không có bản dịch tiếng Việt hoặc không đúng ngôn ngữ thỏa thuận hoặc không thống nhất giữa bản chính và bản dịch, Bộ Công an yêu cầu nước ngoài bổ sung bản dịch hoặc từ chối tiếp nhận cho đến khi hồ sơ hợp lệ.

**Mục 5
DẪN ĐỘ CÓ ĐIỀU KIỆN**

Điều 14. Điều kiện trong dẫn độ

Các điều kiện cần phải đáp ứng và cam kết thực hiện trong dẫn độ được quy định tại Điều 13 của Luật Dẫn độ gồm:

1. Các thông tin và tài liệu nêu trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ là chính xác, đúng sự thật; được thu thập và ban hành đúng thẩm quyền, tuân thủ trình tự, thủ tục pháp luật của nước yêu cầu dẫn độ.

2. Người có tên trong các quyết định tố tụng hình sự chính là người đã thực hiện hành vi phạm tội bị nêu trong yêu cầu dẫn độ.

3. Hành vi phạm tội bị nêu trong yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm liên quan đến chính trị.

4. Người bị yêu cầu dẫn độ sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự vì lý do chủng tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, quốc tịch, dân tộc hoặc vì các quan điểm chính trị hoặc địa vị xã hội của người đó.

5. Không truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không thi hành án đối với người bị yêu cầu dẫn độ tại nước yêu cầu dẫn độ vì một tội khác với tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ được thực hiện trước khi bị dẫn độ hoặc không bị dẫn độ cho bên thứ ba, trừ các trường hợp được quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 15 của Luật Dẫn độ.

6. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành bản án đối với người bị yêu cầu dẫn độ chưa hết.

7. Người bị yêu cầu dẫn độ không được miễn trách nhiệm hình sự, không được miễn chấp hành hình phạt.

8. Sau khi bị dẫn độ về nước yêu cầu dẫn độ, người bị dẫn độ sẽ được bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp theo các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế, pháp luật của nước yêu cầu dẫn độ.

9. Các điều kiện khác theo thỏa thuận của nước yêu cầu dẫn độ và nước được yêu cầu dẫn độ.

Điều 15. Trình tự, thủ tục Việt Nam chấp nhận điều kiện dẫn độ của nước ngoài

1. Trường hợp nước ngoài yêu cầu Việt Nam phải đáp ứng điều kiện nhất định để đồng ý dẫn độ, Bộ Công an có trách nhiệm tiếp nhận và chủ trì đánh giá tính hợp pháp, tính khả thi của điều kiện đó. Trường hợp các điều kiện mà nước ngoài đề nghị đã được pháp luật Việt Nam quy định, Bộ Công an đưa ra thông báo chấp nhận các điều kiện này.

2. Trường hợp các điều kiện mà nước ngoài đề nghị có thể ảnh hưởng đến quan hệ chính trị, đối ngoại của Việt Nam với nước yêu cầu dẫn độ hoặc bên thứ ba hoặc trong trường hợp cần thiết khác, Bộ Công an thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau đây:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về điều kiện của nước ngoài, Bộ Công an gửi văn bản lấy ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và cơ quan khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, các cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời đồng ý hoặc không đồng ý chấp nhận các điều kiện và nêu rõ lý do;

c) Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại điểm a khoản này, Bộ Công an xem xét, quyết định việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ điều kiện. Đối với các điều kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan tiến hành tố tụng, Bộ Công an quyết định chấp nhận khi có văn bản đồng ý của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Bộ Công an gửi văn bản chấp nhận của Việt Nam cho nước ngoài thông qua cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều 9 của Nghị định này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 16. Trình tự, thủ tục Việt Nam yêu cầu phía nước ngoài đáp ứng điều kiện để dẫn độ

1. Trong quá trình xem xét yêu cầu dẫn độ của nước ngoài, xét thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam hoặc quyền của người bị yêu cầu dẫn độ hoặc vì lý do nhân đạo, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu dẫn độ và các cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam thống nhất nội dung điều kiện cần có cam kết của nước ngoài.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, các cơ quan được lấy ý kiến phải có văn bản trả lời về nội dung điều kiện cần cam kết thực hiện.

3. Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Công an gửi văn bản thông báo yêu cầu nước ngoài chấp nhận và cam kết thực hiện các điều kiện này.

4. Việc dẫn độ chỉ được xem xét, giải quyết sau khi Bộ Công an nhận được văn bản cam kết từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đáp ứng các điều kiện của Việt Nam.

Điều 17. Theo dõi, đôn đốc nước ngoài thực hiện các cam kết

Bộ Công an phối hợp với Bộ Ngoại giao theo dõi, đôn đốc nước ngoài thực hiện các nội dung đã cam kết với Việt Nam. Trường hợp nước ngoài không thực hiện cam kết này, Bộ Công an phối hợp với Bộ Ngoại giao thực hiện biện pháp xử lý phù hợp.

Mục 6 QUÁ CẢNH NGƯỜI BỊ DẪN ĐỘ

Điều 18. Hồ sơ đề nghị quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

Hồ sơ đề nghị quá cảnh lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

1. Văn bản đề nghị quá cảnh, bao gồm các thông tin sau:
 - a) Mục đích của văn bản;
 - b) Thông tin về nhân thân của người bị dẫn độ;
 - c) Thông tin về thành viên của Tổ áp giải;
 - d) Thông tin về các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ mang theo (nếu có).
2. Tài liệu kèm theo, bao gồm:
 - a) Bản sao quyết định dẫn độ, lệnh bắt giữ hoặc quyết định truy nã;

b) Lịch trình di chuyển, thông tin về phương tiện vận chuyển.

Điều 19. Trình tự, thủ tục quá cảnh người bị dẫn độ qua lãnh thổ Việt Nam

1. Nước đề nghị quá cảnh gửi văn bản yêu cầu đến Bộ Công an chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến quá cảnh, trừ trường hợp quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Bộ Công an quyết định đồng ý hoặc từ chối quá cảnh và thông báo bằng văn bản cho nước đề nghị quá cảnh.

3. Trường hợp đồng ý cho phép quá cảnh, Bộ Công an thông báo cho lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh quản lý và hỗ trợ việc quá cảnh người bị dẫn độ.

Điều 20. Quản lý người bị dẫn độ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam

1. Trường hợp được phép quá cảnh, nước đề nghị quá cảnh có trách nhiệm quản lý người bị dẫn độ. Lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm giám sát, hỗ trợ việc quản lý người bị dẫn độ, bảo đảm an ninh tại khu vực quá cảnh.

2. Nước đề nghị quá cảnh không được phép mang theo vũ khí hoặc công cụ hỗ trợ vào lãnh thổ Việt Nam, trừ khi có sự đồng ý của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ hoặc theo quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 21. Xử lý trường hợp hạ cánh đột xuất trên lãnh thổ Việt Nam

1. Trường hợp hạ cánh đột xuất do điều kiện thời tiết, sự cố kỹ thuật hoặc sức khỏe hoặc vì lý do bất khả kháng khác, nước đề nghị quá cảnh có trách nhiệm quản lý người bị dẫn độ. Lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh có trách nhiệm giám sát, hỗ trợ việc quản lý người bị dẫn độ, bảo đảm an ninh tại khu vực quá cảnh.

2. Việc quản lý người bị dẫn độ được duy trì cho đến khi phương tiện tiếp tục hành trình hoặc cho đến khi nước đề nghị quá cảnh có phương án vận chuyển thay thế. Trường hợp hạ cánh đột xuất kéo dài vượt quá 48 giờ, Bộ Công an ra quyết định đưa người bị dẫn độ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam vào cơ sở lưu trú của Bộ Công an để quản lý theo pháp luật Việt Nam cho đến khi nước đề nghị bố trí được phương tiện thay thế.

3. Trong trường hợp hạ cánh đột xuất, nước đề nghị quá cảnh phải thông báo ngay cho Bộ Công an.

Điều 22. Trình tự, thủ tục, hồ sơ Việt Nam đề nghị nước ngoài cho phép quá cảnh

1. Trường hợp Việt Nam đề nghị nước ngoài cho phép quá cảnh người bị dẫn độ, Bộ Công an liên hệ với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để thực hiện các thủ tục đề nghị quá cảnh.

2. Hồ sơ đề nghị nước ngoài cho quá cảnh gồm các tài liệu được quy định tại Điều 18 của Nghị định này, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chương II
DẪN ĐỘ TỪ NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆT NAM

Mục 1
VĂN BẢN YÊU CẦU DẪN ĐỘ CỦA VIỆT NAM

Điều 23. Hình thức văn bản yêu cầu dẫn độ

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ được lập theo biểu mẫu do Bộ Công an quy định.
2. Văn bản yêu cầu dẫn độ phải có chữ ký của Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan lập yêu cầu dẫn độ và đóng dấu của cơ quan lập yêu cầu dẫn độ.

Điều 24. Mục đích của yêu cầu dẫn độ

Văn bản yêu cầu dẫn độ phải ghi rõ mục đích của yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án.

Điều 25. Nội dung của văn bản yêu cầu dẫn độ

Nội dung của văn bản yêu cầu dẫn độ gồm các thông tin được quy định tại Điều 20 của Luật Dẫn độ và các điều 26, 27, 28 và 29 của Nghị định này.

Điều 26. Thông tin về nhân thân, nơi cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thông tin về nhân thân của người bị yêu cầu dẫn độ bao gồm:
 - a) Họ, chữ đệm và tên (tên khai sinh, tên gọi khác, bí danh, tên giả đã sử dụng);
 - b) Giới tính, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh;
 - c) Quốc tịch, bao gồm quốc tịch hiện tại, quốc tịch cũ;
 - d) Số hộ chiếu, số thẻ căn cước, số thẻ căn cước công dân hoặc các giấy tờ tùy thân khác của người bị yêu cầu dẫn độ;
 - đ) Các thông tin cần thiết khác.

2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thông tin về nơi cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ bao gồm:

a) Thông tin về nơi cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ tại Việt Nam trước khi bỏ trốn;

b) Thông tin về nơi cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ tại nước ngoài sau khi bỏ trốn (nếu có).

Điều 27. Tóm tắt nội dung vụ án nêu trong văn bản yêu cầu dẫn độ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc tóm tắt nội dung vụ án trong văn bản yêu cầu dẫn độ bao gồm các thông tin sau đây:

1. Thời gian, địa điểm xảy ra hành vi phạm tội.
2. Mô tả hành vi phạm tội, phương thức, thủ đoạn thực hiện.
3. Hậu quả, thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.
4. Vai trò của người bị yêu cầu dẫn độ trong vụ án.

Điều 28. Đề nghị của Việt Nam đối với nước được yêu cầu dẫn độ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, đề nghị của Việt Nam đối với nước được yêu cầu dẫn độ bao gồm các nội dung sau đây:

1. Áp dụng biện pháp bắt, tạm giam, cấm xuất cảnh hoặc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác để phục vụ giải quyết yêu cầu dẫn độ.

2. Bảo mật các thông tin, tài liệu trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ và không được chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho cơ quan không có thẩm quyền, trừ khi có sự đồng ý của Việt Nam.

3. Thu giữ và chuyển giao các đồ vật, tài sản, chứng cứ liên quan đến tội phạm mà người bị yêu cầu dẫn độ mang theo.

Điều 29. Cam kết của Việt Nam đối với nước được yêu cầu dẫn độ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, cam kết của Việt Nam đối với nước được yêu cầu dẫn độ bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Mục 2

**CÁC TÀI LIỆU KÈM THEO VĂN BẢN YÊU CẦU
DẪN ĐỘ CỦA VIỆT NAM**

Điều 30. Các tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự của Việt Nam gửi đi nước ngoài bao gồm bản gốc, bản chính hoặc bản sao có chứng thực các tài liệu sau đây:

1. Ảnh của người bị yêu cầu dẫn độ (ảnh cỡ 4cm x 6cm, ảnh được chụp thời gian gần nhất thu thập được, ảnh màu, chụp thẳng mặt, rõ nét, ảnh chụp hình xăm, sẹo, dị tật để phục vụ công tác nhân dạng).

2. Tài liệu xác định nhân thân của người bị yêu cầu dẫn độ bao gồm:

a) Bản sao có chứng thực hộ chiếu, tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, thẻ căn cước hoặc thẻ căn cước công dân của người bị yêu cầu dẫn độ;

b) Danh bản, chỉ bản, dấu vân tay của người bị yêu cầu dẫn độ (nếu có);

c) Tài liệu về móng mắt, giọng nói hoặc các thông tin sinh trắc học khác (nếu có).

3. Quyết định hoặc lệnh của cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan có thẩm quyền khác bao gồm bản chính hoặc bản sao có chứng thực các tài liệu sau đây:

a) Quyết định khởi tố vụ án hình sự;

b) Quyết định khởi tố bị can;

c) Quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can;

d) Lệnh bắt bị can để tạm giam (nếu có);

đ) Quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam (nếu có);

e) Quyết định truy nã;

g) Thông báo truy nã quốc tế của INTERPOL (nếu có);

h) Kết luận điều tra, cáo trạng (nếu có).

4. Tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của người bị yêu cầu dẫn độ bao gồm một trong các tài liệu sau đây:

a) Biên bản ghi lời khai của người bị yêu cầu dẫn độ, bị hại, người làm chứng, người có liên quan đến vụ án hoặc các tài liệu buộc tội khác;

b) Biên bản hỏi cung;

c) Ảnh hiện trường vụ án, tử thi và các ảnh khác làm rõ hành vi phạm tội của người bị yêu cầu dẫn độ (nếu có);

d) Chứng cứ buộc tội khác (nếu có).

5. Nội dung điều luật liên quan đến thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, truy tố hoặc đưa vụ án ra xét xử; điều luật khác làm rõ yêu cầu

dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự phải được trích dẫn đầy đủ nội dung điều luật.

Điều 31. Các tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để thi hành án

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để thi hành án của Việt Nam gửi đi nước ngoài bao gồm bản gốc, bản chính hoặc bản sao có chứng thực các tài liệu sau đây:

1. Các tài liệu được quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 30 của Nghị định này.

2. Bản án đã tuyên đối với người bị yêu cầu dẫn độ. Trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ bị kết án bởi nhiều bản án, phải gửi kèm theo tất cả các bản án đó. Trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ bị kết án vắng mặt, hồ sơ phải kèm theo tài liệu chứng minh người đó đã được tổng đạt giấy triệu tập xét xử.

3. Quyết định thi hành án phạt tù.

4. Quyết định tổng hợp hình phạt (nếu có).

5. Văn bản thông báo về thời gian còn lại người bị yêu cầu dẫn độ phải thi hành hình phạt.

6. Nội dung điều luật liên quan đến việc đưa vụ án ra xét xử và điều luật khác làm rõ yêu cầu dẫn độ để thi hành án, bao gồm điều luật quy định thẩm quyền xét xử của toà án, thẩm quyền ra quyết định hoặc lệnh truy nã; quy định về tội danh và hình phạt đã áp dụng trong bản án; quy định về thời hiệu thi hành bản án hình sự.

Mục 3

**TIẾP NHẬN, KIỂM TRA, CHUYỂN HỒ SƠ YÊU CẦU
DẪN ĐỘ ĐI NƯỚC NGOÀI VÀ BỔ SUNG THÔNG TIN, TÀI LIỆU
THEO YÊU CẦU CỦA NƯỚC NGOÀI**

Điều 32. Tiếp nhận và ghi vào sổ theo dõi hồ sơ yêu cầu dẫn độ

Sau khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an ghi vào sổ theo dõi hồ sơ yêu cầu dẫn độ theo biểu mẫu do Bộ Công an quy định.

Điều 33. Xử lý kết quả kiểm tra

1. Trường hợp hồ sơ yêu cầu dẫn độ chưa hoàn thiện, Bộ Công an có văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Thời gian cơ quan lập yêu cầu bổ sung không tính vào thời hạn 30 ngày kiểm tra của Bộ Công an.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Công an trả lại hồ sơ cho cơ quan lập yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do bằng văn bản.

3. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ đến nước ngoài thông qua cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều 9 của Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công an quy định tại khoản 3 của Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ yêu cầu dẫn độ chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và thông báo cho Bộ Công an.

Điều 34. Bổ sung thông tin, tài liệu theo đề nghị của nước ngoài

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu từ phía nước ngoài, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho cơ quan lập yêu cầu dẫn độ về các nội dung mà nước ngoài đề nghị bổ sung.

2. Cơ quan lập yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung kèm theo bản dịch trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Bộ Công an. Trường hợp có lý do khách quan mà không kịp cung cấp thông tin, tài liệu trong thời hạn nước ngoài yêu cầu, cơ quan lập yêu cầu phải thông báo cho Bộ Công an để đề nghị nước ngoài gia hạn.

3. Bộ Công an chuyển thông tin, tài liệu bổ sung đến nước ngoài thông qua cách thức được quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Dẫn độ và Điều 9 của Nghị định này.

Mục 4

TIẾP NHẬN, ÁP GIẢI NGƯỜI BỊ DẪN ĐỘ TỪ NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆT NAM

Điều 35. Chuẩn bị tiếp nhận người sau khi có quyết định dẫn độ

Sau khi nhận được quyết định dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Công an có trách nhiệm:

1. Lập kế hoạch tiếp nhận người bị dẫn độ.

2. Phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Trao đổi, thống nhất với nước ngoài về thời gian và địa điểm bàn giao người bị dẫn độ và các vấn đề khác có liên quan;

b) Chuẩn bị các giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế cho người bị dẫn độ và Tổ áp giải của Việt Nam.

Điều 36. Xây dựng kế hoạch áp giải người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam

Bộ Công an xây dựng kế hoạch áp giải người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam, bao gồm các thông tin sau đây:

1. Thời gian và địa điểm dự kiến tiếp nhận người bị dẫn độ.
2. Thành phần Tổ áp giải.
3. Lịch trình di chuyển. Trường hợp phải quá cảnh, Bộ Công an đề nghị nước ngoài cho phép quá cảnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Dẫn độ và Điều 22 của Nghị định này.
4. Phương án an ninh, các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ mang theo.

Điều 37. Trình tự, thủ tục tiếp nhận người bị dẫn độ tại nước ngoài

1. Khi tiếp nhận người bị dẫn độ tại nước ngoài, Tổ áp giải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- a) Kiểm tra nhân thân người bị dẫn độ thông qua nhân dạng, dấu vân tay, ảnh khuôn mặt và các thông tin sinh trắc học khác (nếu có);
- b) Tiếp nhận các đồ vật, tài sản kèm theo của người bị dẫn độ (nếu có);
- c) Ký biên bản bàn giao với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Biên bản bàn giao được lập theo biểu mẫu do Bộ Công an quy định.

2. Tổ áp giải được quyền sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài và quy định an ninh hàng không quốc tế.

Điều 38. Trình tự, thủ tục bàn giao người bị dẫn độ tại cửa khẩu Việt Nam

1. Ngay khi máy bay hạ cánh hoặc ngay khi người bị dẫn độ được đưa qua cửa khẩu, Tổ áp giải phối hợp với lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh thực hiện thủ tục nhập cảnh nhanh chóng, an toàn.

2. Bộ Công an thực hiện bàn giao người bị dẫn độ cho cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng hoặc thi hành án theo quy định.

3. Việc bàn giao phải được lập thành biên bản, có chữ ký của các bên liên quan.

Điều 39. Phối hợp liên ngành trong tiếp nhận người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam

1. Bộ Ngoại giao chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hỗ trợ Tổ áp giải trong việc tiếp nhận và dẫn giải người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

2. Bộ Xây dựng chỉ đạo hãng hàng không hỗ trợ Tổ áp giải trong việc dẫn giải người bị dẫn độ theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam.

**Chương III
DẪN ĐỘ TỪ VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI**

Điều 40. Tiếp nhận và ghi vào sổ theo dõi hồ sơ yêu cầu dẫn độ

1. Bộ Công an là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ yêu cầu dẫn độ của nước ngoài gửi đến Việt Nam.

2. Ngay khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu dẫn độ của nước ngoài, Bộ Công an có trách nhiệm ghi vào sổ theo dõi hồ sơ yêu cầu dẫn độ.

Điều 41. Xác minh địa điểm của người bị yêu cầu dẫn độ tại Việt Nam

1. Cơ quan Công an có thẩm quyền xác minh, truy tìm người bị yêu cầu dẫn độ tại Việt Nam theo quy định.

2. Nội dung xác minh bao gồm:

a) Xác định sự hiện diện của người đó trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Địa chỉ cư trú, nơi làm việc, hoặc địa chỉ của cơ sở lưu trú, trại tạm giam, trại giam nơi người đó đang bị quản lý.

3. Biện pháp xác minh bao gồm:

a) Kiểm tra dữ liệu xuất nhập cảnh và quản lý cư trú, trại tạm giam, trại giam nơi người đó đang bị quản lý;

b) Sử dụng các biện pháp công tác Công an để xác định vị trí thực tế của người bị yêu cầu dẫn độ tại nơi cư trú, nơi làm việc hoặc tại các cơ sở lưu trú, trại tạm giam, trại giam nơi người đó đang bị quản lý;

c) Kiểm tra danh tính thông qua vân tay, nhận diện khuôn mặt;

d) Các biện pháp xác minh cần thiết khác theo quy định.

4. Kết quả xác minh phải được lập thành văn bản, ghi rõ địa chỉ cụ thể và tình trạng pháp lý hiện tại của người bị yêu cầu dẫn độ (đang tự do, đang tham gia tranh chấp dân sự, đang bị xử phạt vi phạm hành chính, đang ở trong cơ sở lưu trú, đang bị tạm giữ, đang bị tạm giam hoặc đang chấp hành án trong một vụ án khác).

Điều 42. Xử lý hồ sơ chưa hoàn thiện và yêu cầu bổ sung

1. Trường hợp cần phải làm rõ hoặc bổ sung thông tin, tài liệu, Bộ Công an yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài bổ sung trong thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Dẫn độ.

2. Trong thời gian chờ bổ sung thông tin, tài liệu, các biện pháp xác minh và giám sát người bị yêu cầu dẫn độ được tiến hành theo quy định. Trường hợp hết thời hạn 45 ngày giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ theo quy định của Luật Dẫn độ mà nước ngoài chưa bổ sung hồ sơ yêu cầu dẫn độ hợp lệ, cơ quan Công an có thẩm quyền ra quyết định trả tự do ngay cho người bị giữ. Việc trả tự do không ngăn cản việc bắt giữ lại người đó khi nước ngoài hoàn thiện hồ sơ yêu cầu dẫn độ hợp lệ.

3. Nếu quá thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Dẫn độ mà không nhận được thông tin, tài liệu bổ sung của nước ngoài, Bộ Công an ra văn bản từ chối tiếp nhận và trả lại hồ sơ cho nước ngoài.

Điều 43. Thông báo cho nước ngoài về quyết định của Tòa án nhân dân

1. Sau khi nhận được quyết định của Tòa án nhân dân về việc dẫn độ cho nước ngoài, Bộ Công an thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Việc thi hành quyết định dẫn độ, chuyển giao người bị dẫn độ được thực hiện theo quy định.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Xây dựng có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b). 66



Phạm Gia Túc